TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TP** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **38**/2023/DS-ST
Ngày: 28/9/2023
v/v:"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP-TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Hải Âu

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông: Ngô Anh Tuấn.

2. Bà: Trương Thị Minh Lợi.

***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà*:** Ông Hán Tấn Tiến -Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 185/2023/TLST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2023 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2023/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 72/2023/QĐHPT-DS, ngày 12/9/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1973

Địa chỉ: Số 69 Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố 4, thị trấn H, huyện TP, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Vợ chồng ông Trần Văn B, sinh năm 1954

bà Lê Thị Kim L , sinh năm 1954

Cùng địa chỉ: Khu phố 11, thị trấn H, huyện TP, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa: có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:*

Ngày 03 tháng 7 năm 2021 âm lịch (âl) vợ chồng ông Trần Văn B, bà Lê Thị Kim L vay của nguyên đơn số tiền 50.000.000đồng *(Năm mươi triệu đồng),* thời hạn vay là 04 tháng, từ ngày 03/7/2021 đến ngày 03/11/2021 âm lịch (âl), lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng, mục đích vay để kinh doanh. Khoản vay này vợ chồng ông

Trần Văn B và bà Lê Thị Kim L đều có ký xác nhận vào "Hợp đồng cho vay tiền, ngày 03 tháng 7 năm 2021 âl".

Khi ký kết hợp đồng vay, vợ chồng ông B, bà L có thế chấp cho nguyên đơn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS 723144, thửa đất số 262, tờ bản đồ số 50, diện tích 88,1m^2, đất ở tại đô thị, tọa lạc tại khu phố 11, thị trấn H, huyện TP, tỉnh Bình Thuận do UBND huyện TP cấp ngày 15/11/2019 cho ông Trần Văn B; số vào sổ cấp GCN: CH03653. Tuy nhiên việc thế chấp không có công chứng chứng thực, không thực hiện việc đăng ký thế chấp.

Sau khi vay ông B có trả lãi được 04 tháng với số tiền 6.000.000đồng *(Sáu triệu đồng)* thì ngưng không trả lãi nữa, do vợ chồng ông Trần Văn B và bà Lê Thị Kim L không trả nợ gốc đúng hạn nên lãi suất cứ thế phát sinh.

Đến ngày 30/6/2022 (nhằm ngày 02/6/2022 âm lịch), ông B có đến nhà nguyên đơn tính toán tiền lãi. Sau khi tính toán, hai bên thống nhất kết lại số tiền lãi mà vợ chồng ông Trần Văn B và bà Lê Thị Kim L còn nợ của nguyên đơn là 22.500.000 đồng *(Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng)*. Số tiền nợ lãi này hai bên lập thành "Hợp đồng vay tiền ngày 02/6/2022" với số tiền 22.500.000đồng *(Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng)*. Do vậy, thực chất Hợp đồng vay tiền ngày 02/6/2022 với số tiền 22.500.000đồng là lãi suất chuyển hóa thành tiền vay. Trong qúa trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn không yêu cầu giải quyết khoản vay 22.500.000đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 02/6/2022.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Trần Văn B và bà Lê Thị Kim L có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng *(Năm mươi triệu đồng)* theo "Hợp đồng cho vay tiền ngày 03 tháng 7 năm 2021 âl". Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất. Sau khi vợ chồng ông Trần Văn B và bà Lê Thị Kim L hoàn trả đủ nợ gốc 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) cho nguyên đơn thì nguyên đơn có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng ông Trần Văn B và bà Lê Thị Kim L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số sổ: CS 723144, số vào sổ cấp GCN: CH 03653 do UBND huyện TP cấp ngày 15/11/2019 cho ông Trần Văn B.

Qúa trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Văn B trình bày:

- Ngày 03/7/2021 âm lịch vợ chồng bị đơn (ông Trần Văn B và bà Lê Thị Kim L) có vay của bà Trần Thị N số tiền 50.000.000 đồng *(Năm mươi triệu đồng),*thời hạn vay là 04 tháng, từ ngày 03/7/2021 đến ngày 03/11/2021, lãi suất thỏa thuận bằng miệng là 6%/tháng, mục đích vay để kinh doanh.

Khi vay, vợ chồng bị đơn có thế chấp cho bà Trần Thị N 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thửa đất số 262, tờ bản đồ số 50, diện tích 88,1m^2, đất ở tại đô thị tọa lạc tại khu phố 11, thị trấn H, huyện TP, tỉnh Bình Thuận, số sổ CS 723144, số vào sổ cấp GCN: CH 03653 do UBND huyện TP cấp ngày 15/11/2019 cho ông Trần Văn B. Tuy nhiên việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ để làm tin vay tiền chứ không có công chứng chứng thực, không thực hiện việc đăng ký thế chấp.

Khoản vay này vợ chồng bị đơn chỉ trả cho bà N được 6.000.000đồng*(Sáu triệu đồng)* tiền lãi. Đến ngày thanh toán nợ gốc do vợ chồng bị đơn không có tiền

trả nợ nên ông (Bông) có đến nhà bà N tính toán tiền lãi. Sau khi thống nhất, hai bên kết lại số tiền lãi mà vợ chồng bị đơn nợ của nguyên đơn là 22.500.000 đồng *(Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng)*, số tiền nợ lãi này hai bên lập thành "Hợp đồng vay tiền ngày 02/6/2022" với số tiền là 22.500.000đồng *(Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng)*.

Vợ chồng bị đơn biết đã quá thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng hiện nay do bị đơn không có việc làm nên bị đơn không có tiền để trả nợ cho nguyên đơn.

Nay, nguyên đơn Trần Thị N chỉ yêu cầu vợ chồng bị đơn trả số tiền 50.000.000đồng (*Năm mươi triệu đồng*) theo "Hợp đồng cho vay tiền ngày 03/7/2021 âl" thì vợ chồng bị đơn đồng ý có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ số tiền 50.000.000đồng *(Năm mươi triệu đồng)* theo yêu cầu của nguyên đơn.

Sự việc nguyên đơn khởi kiện vợ chồng bị đơn về việc vay tài sản ông B có thông tin cho bà L (vợ ông B) hay sự việc, các văn bản tố tụng ông B đều nhận thay và giao lại cho bà Lbiết.

**** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP phát biểu ý kiến:***

Về trình tự thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Về thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc vợ chồng ông B, bà L có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị N số nợ gốc là 50.000.000đồng *(Năm mươi triệu đồng)*.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Trần Thị N khởi kiện yêu cầu vợ chồng bị đơn ông Trần Văn B và bà Lê Thị Kim L hoàn trả cho nguyên đơn số nợ tiền vay. Bị đơn vợ chồng ông Trần Văn B và bà Lê Thị Kim L có cùng địa chỉ cư trú tại khu phố 11, thị trấn H, huyện TP, tỉnh Bình Thuận. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Bình Thuận và xác định quan hệ pháp luật để giải quyết là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với vợ chồng bị đơn ông Trần Văn B và bà Lê Thị Kim L tham gia phiên tòa nhưng do bị đơn thường xuyên vắng nhà nên không tống đạt được các thủ tục tố tụng, do vậy Tòa án đã được thực hiện các thủ tục niêm yết theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 172; khoản 3, khoản 5 Điều 177, Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự cho bị đơn và căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng *(Năm mươi triệu đồng) theo* "Hợp đồng cho vay tiền, ngày 03 tháng 7 năm 2021 âl" và số tiền 22.500.000 đồng *(Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng)* theo "Hợp đồng vay tiền, ngày 02/6/2022".

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay 22.500.000đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 02/6/2022.

Xét thấy: Việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ khoản 2 Điều 71 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc vợ chồng ông Trần Văn B và bà Lê Thị Kim L trả khoản vay 22.500.000đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 02/6/2022.

[2.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu vợ chồng ông B, bà L có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 50.000.000đồng*(Năm mươi triệu đồng)* theo "hợp đồng cho vay tiền ngày 03/7/2021âl". Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất.

Để chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp, nguyên đơn có xuất trình tại Tòa án chứng cứ là "Hợp đồng cho vay tiền ngày 03 tháng 7 năm 2021 (âl)" có chữ ký xác nhận của ông Trần Văn B, bà Lê Thị Kim L vào hợp đồng vay tiền. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Văn B thừa nhận vợ chồng ông có vay tiền của bà Trần Thị N và hiện còn nợ bà Trần Thị N số tiền vay gốc là 50.000.000đồng *(Năm mươi triệu đồng)*.

Hội đồng xét xử xét thấy, phía bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận đã ký kết với nguyên đơn nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả toàn bộ số nợ tiền vay là chính đáng, có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015.

[2.3] Về nghĩa vụ trả tiền:

Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng thì: *" ..2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này";* Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng*"Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: 1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm..."*

Theo đó vợ chồng bị đơn đã thống nhất thỏa thuận ký xác lập hợp đồng vay tiền của nguyên đơn với mục đích kinh doanh, trang trải cuộc sống gia đình. Từ đó có căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng ông Trần Văn B, bà Lê Thị Kim L nên yêu cầu của nguyên đơn buộc vợ chồng ông B, bà L phải cùng thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ cho nguyên đơn là phù hợp với Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng Trần Văn B, bà Lê Thị Kim L có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 50.000.000đồng *(Năm mươi triệu đồng)* theo "Hợp đồng cho vay tiền ngày 03/7/2021 âl".

[3] Về lãi suất: Do nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn ông Trần Văn B, bà Lê Thị Kim L là người cao tuổi nên được miễn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 71, Điều 144, Điều 146, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 235; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 351, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu buộc vợ chồng ông Trần Văn B và bà Lê Thị Kim L trả số tiền vay 22.500.000 đồng*(Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng)* theo "Hợp đồng vay tiền ngày 02/6/2022".

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*của nguyên đơn đối với bị đơn.

Buộc vợ chồng ông Trần Văn B, bà Lê Thị Kim L có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Trần Thị N số tiền 50.000.000đồng *(Năm mươi triệu đồng)* theo "Hợp đồng cho vay tiền, ngày 03 tháng 7 năm 2021âl".

Khi vợ chồng ông Trần Văn B và bà Lê Thị Kim L thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho bà Trần Thị N thì bà Trần Thị N phải trả cho vợ chồng ông Trần Văn B, bà Lê Thị Kim L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số sổ: CS723144 do Ủy ban nhân dân huyện TP cấp ngày 15 tháng 11 năm 2019 cho ông Trần Văn B mà hiện nay bà Trần Thị N đang giữ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.Về án phí: Bà Trần Thị N không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Trần Thị N số tiền 1.812.500đồng (*Một triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm đồng*) tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0017068 ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP, tỉnh Bình Thuận.

Vợ chồng ông Trần Văn B và bà Lê Thị Kim L là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4. Về quyền kháng cáo: Án sơ thẩm xử công khai, có mặt nguyên đơn, báo cho nguyên đơn biết nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 28/9/2023); Các bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện TP;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- Chi cục THADS huyện TP;
- Lưu: Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Hải Âu